



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2016

- 83 -

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

MỤC LỤC

SỐ TT	MÃ SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Băng Trang

Ngày 31 tháng 5 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tiền: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.978.264.358.315	4.688.421.382.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		989.089.071.630	1.387.998.839.052
1. Tiền	111	V.01	236.784.809.130	334.794.576.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		752.304.262.500	1.053.204.262.500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	520.400.280.474
1. Đầu tư ngắn hạn	121			520.401.618.774
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			(1.338.300)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.496.677.522.481	1.420.264.650.489
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		979.117.816.675	939.612.238.647
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		260.231.696.101	399.480.876.896
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	265.521.725.177	85.020.441.410
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(8.193.715.472)	(3.848.906.464)
IV. Hàng tồn kho	140		1.471.920.081.663	1.295.552.436.169
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.471.920.081.663	1.297.706.983.460
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(2.154.547.291)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.577.682.541	64.205.176.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.704.630.029	4.602.228.384
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.282.671.137	6.834.038.555
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	3.590.381.375	22.404.604.231
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	30.364.305.228
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.325.672.267.849	2.495.257.251.859
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.702.802.841	24.380.467.466
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		144.453.428.101	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		14.135.374.740	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	24.114.000.000	24.380.467.466
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		778.269.596.261	728.800.940.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	646.085.380.903	590.565.627.584
- Nguyên giá	222		1.106.421.986.654	1.248.874.722.692
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(460.336.605.751)	(658.309.095.108)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	132.184.215.358	138.235.313.018
- Nguyên giá	228		194.033.145.657	196.780.247.602
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(61.848.930.299)	(58.544.934.584)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	174.317.688.159	180.553.968.655
- Nguyên giá	231		203.397.973.561	208.952.893.443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(29.080.285.402)	(28.398.924.788)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		683.900.560.732	965.926.717.913
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		7.406.066.393	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		676.494.494.339	965.926.717.913
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000.000	519.861.057.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		490.000.000.000	99.633.542.638
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	420.227.514.518
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		16.481.619.856	75.734.100.067
VI. Tài sản dài hạn khác	261	V.14	16.143.216.019	75.480.138.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	338.403.837	253.961.172
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.303.936.626.164	7.183.678.634.441

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.309.023.939.926	5.454.841.249.749
I. Nợ ngắn hạn	310		3.505.169.000.187	4.850.825.106.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	1.060.852.792.541	842.362.592.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.775.284.305	57.745.067.108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		151.054.521.592	168.251.096.648
4. Phải trả người lao động	314		26.875.836.059	22.123.834.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.486.994.866	12.029.248.858
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	V.16	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		665.173.020	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	18.805.106.852	80.647.089.729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.082.644.718.910	3.469.572.193.477
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	54.744.992.196	53.522.073.865
13. Quỹ bình ổn giá	323		85.263.579.846	144.571.909.562
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		803.854.939.739	604.016.142.782
1. Phải trả người bán dài hạn	331		551.908.143	630.752.163
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		55.660.383.727	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		403.084.873.219	292.806.790.619
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	81.507.413.355	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	263.050.361.295	310.578.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
* B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.994.912.686.238	1.728.837.384.692
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.994.912.686.238	1.728.837.384.692
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.762.184.861.663	1.725.073.143.897
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			297.281.200
4. Cổ phiếu quỹ	414		(26.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		31.022.565.729	6.509.344.842
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		462.019.190	(3.051.331.258)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			8.946.011
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		201.269.239.656	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
				-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6.303.936.626.164	7.183.678.634.441

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thuy

[Signature]



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	7.609.012.908.343	14.732.338.587.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	7.609.012.908.343	14.732.338.587.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	7.220.136.262.171	14.265.751.413.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		388.876.646.172	466.587.174.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		228.245.673.074	153.470.580.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	114.775.720.716	227.699.810.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		102.346.862.963	113.411.306.592
8. Chi phí bán hàng	24		209.014.065.169	219.783.348.527
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		99.704.198.384	71.791.872.044
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		193.628.334.977	100.782.723.602
11. Thu nhập khác	31		7.451.497.794	12.276.296.033
12. Chi phí khác	32		8.423.578.699	286.995.944
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(972.080.905)	9.414.300.089
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong Cty liên kết, LD	50			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		192.656.254.072	110.197.023.691
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp	61		16.274.235.102	36.191.714.204
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành		VI.30	16.641.693.992	36.191.714.204
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.30	(367.458.890)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		176.382.018.970	74.005.309.487
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
17.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			176.382.018.970	74.005.309.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập biểu



Tiêu Thị Thủy An

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016


Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		10.265.131.020.240	19.435.608.828.441
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ		(8.120.566.935.173)	(15.627.392.267.344)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(107.991.651.497)	(147.509.383.986)
4	4. Tiền chi trả lãi vay		(87.180.589.204)	(233.246.757.750)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(26.816.359.444)	(41.116.515.197)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.810.902.069.094	1.926.624.339.733
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.461.320.203.091)	(5.679.921.313.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		272.157.350.925	(366.953.069.405)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(172.057.149.342)	(182.305.629.566)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	27	2.909.090.909	1.168.651.364
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(29.600.000.000)	(724.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		358.100.000.000	1.356.400.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	(515.439.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		348.645.640.000	417.523.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		137.184.577.635	148.098.332.248
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		650.182.159.202	501.045.354.046
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		(26.000.000)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	11	7.876.445.884.372	13.122.540.393.937
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	11, 19	(9.183.186.929.665)	(13.007.361.103.699)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.053.911.261)	(472.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.323.820.956.554)	114.706.790.238
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(401.481.446.427)	248.799.074.879
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1	1.387.997.018.524	1.139.197.943.645
61	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		252.697	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1	986.515.824.794	1.387.997.018.524

Lập biểu



Tiêu Thị Thúy An

Kế toán trưởng



Phạm Thị Băng Trang



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2016

I. Thông tin khái quát

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là công ty Nhà nước được được chuyển đổi Quyết định số 1611/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ngày 04/06/2010 “Về việc phê duyệt đề án và chuyển đổi Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ thành Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - Trách nhiệm hữu hạn một thành viên” và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700146458 do Sở kế hoạch và đầu tư Bình Dương cấp ngày 01/7/2010

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh công viên cây xanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân. Đầu tư khai thác chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu dịch vụ vui chơi giải trí; Kinh doanh phục vụ ăn uống giải khát; Sản xuất gia công giày dép các loại; Sản xuất chế biến hàng nông lâm hải sản.; Sản xuất và in ấn bao bì; Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi, đất sét.

3. Tổ chức Tổng công ty:

Tại ngày 31/12/2016. Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị trực thuộc	
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Văn hóa Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Ấp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Kho Lương thực	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TX Dĩ An – Bình Dương
Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (18 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương
2. Các công ty con và công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương

Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương

Phú Giáo, Bình Dương

Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Dĩ An, Bình Dương

- Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.717.144.000.000 đồng (Một ngàn, bảy trăm mười bảy tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu đồng)

- Tổng số lao động Tổng công ty đến 31/12/2016 là: 1.171 lao động

Danh sách các công ty con hợp nhất

STT	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Gia công giày; cho thuê nhà xưởng	57%	57%
2	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80%	80%
3	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	75%	75%
4	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Trồng chăm sóc và bảo vệ rừng, thu mua nông lâm sản	65,02%	65,02%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- > Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/12/2016.
- > Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- > Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- > Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

: Bình quân gia quyền. Có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

: Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ), Bất động sản (BĐS) đầu tư

- > Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- > Khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa. Loại kiến cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hóa).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- > Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- > Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- > Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- > Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- > Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- > Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- > Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- > Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.
- > Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01 Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	236.784.809.130	334.794.576.552
- Các khoản tương đương tiền	752.304.262.500	1.053.204.262.500
Cộng	989.089.071.630	1.387.998.839.052
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Đầu tư ngắn hạn khác		520.401.618.774
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.338.300)
03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	265.521.725.177	85.020.441.410
Cộng	265.521.725.177	85.020.441.410
04 Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	54.445.663.586	79.420.767.852
- Nguyên liệu, vật liệu	2.396.828.916	17.112.595.264
- Công cụ, dụng cụ	1.252.424.753	1.819.726.557
- Bao bì luân chuyển	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	24.333.582.815	256.905.491.781
- Thành phẩm	651.255.465.917	475.667.489.834
- Hàng hóa	693.836.311.503	412.971.118.761
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa bất động sản	44.399.804.173	51.655.246.140
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.471.920.081.663	1.295.552.436.189

04 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế GTGT còn được khấu trừ
- Các khoản phải thu nhà nước

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	976.739.203.446	76.646.513.137	173.210.580.257	8.028.367.170	14.250.058.682	1.248.874.722.692
- Mua trong kỳ	179.543.696.318	40.436.837.302	37.628.824.334	329.467.731	-	257.938.825.685
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.405.269.519	95.000.000	7.140.989.092	6.347.725.538	68.030.092	15.709.288.703
- Tăng khác	951.791.207		2.151.385.416	-	17.900.000	9.468.802.161

- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.733.517.950	2.224.711.311	1.344.548.964	219.954.364	153.072.174	5.675.804.763
- Giảm khác	364.879.855.756	29.183.584.505	25.693.792.925	133.251.002	3.363.636	419.893.847.824
Số dư cuối kỳ	799.026.586.784	85.770.054.623	193.093.437.210	14.352.355.073	14.179.552.964	1.106.421.986.654
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	497.698.815.265	55.316.650.363	91.192.502.214	4.361.317.908	9.739.809.358	658.309.095.108
- Khấu hao trong kỳ	30.853.479.269	6.018.296.344	17.017.743.577	524.977.780	541.032.264	54.955.529.234
- Tăng khác	232.609.950	53.648	65.211.926	-	7.000.011	304.875.535
- Tăng nhận bàn giao					-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	178.070.015	968.883.364	-	-	1.146.953.379
- Giảm khác	229.048.166.109	17.918.040.663	4.135.730.780	963.600.547	20.402.648	252.085.940.747
Số dư cuối kỳ	299.736.738.375	43.238.889.677	103.170.843.573	3.922.695.141	10.267.438.985	460.336.605.751
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	479.040.388.181	21.329.862.774	82.018.078.043	3.667.049.262	4.510.249.324	590.565.627.584
- Tại ngày cuối kỳ	499.289.848.409	42.351.164.946	89.922.593.637	10.429.659.932	3.912.113.979	646.085.380.903

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	196.381.265.783	318.181.819		80.800.000	196.780.247.602
- Mua trong kỳ	12.824.000.000				12.824.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	15.521.101.945			50.000.000	15.571.101.945
Số dư cuối kỳ	193.684.163.838	318.181.819		30.800.000	194.033.145.657
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	58.514.244.619			30.689.965	58.544.934.584
- Khấu hao trong kỳ	5.910.461.922			110.035	5.910.571.957
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	2.606.576.242				2.606.576.242
Số dư cuối kỳ	61.818.130.299			30.800.000	61.848.930.299
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	137.867.021.164	318.181.819		50.110.035	138.235.313.018
- Tại ngày cuối kỳ	131.866.033.539	318.181.819		-	132.184.215.358

Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	208.952.893.443	-	5.554.919.882	203.397.973.561
- Quyền sử dụng đất	-	-	5.554.919.882	(5.554.919.882)
- Nhà		-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	26.295.861.236	2.784.424.166	-	29.080.285.402
- Quyền sử dụng đất		1.452.783.122		1.452.783.122
- Nhà		1.331.641.044		1.331.641.044
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	182.657.032.207	(2.784.424.166)	5.554.919.882	174.317.688.159
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-
- Cơ sở hạ tầng		-	-	-

9 Đầu tư dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đầu tư vào các công ty con	165.497.898.185	1.004.143.538.185
10 Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước dài hạn	16.143.216.019	75.480.138.895
11 Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	2.082.644.718.910	3.469.572.193.477
12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	(8.379.233.271)	(18.955.583.090)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.209.560.308	(4.209.683.011)
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	27.949.675.674	(2.537.134.911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.424.063.749)	24.765.284.613
- Thuế thu nhập cá nhân	895.661.904	985.364.317
- Thuế xuất, nhập khẩu	14.371.353.204	(3.291.934.000)
- Thuế bảo vệ môi trường	42.426.932.240	120.605.278.935
- Thuế nhà đất	6.787.099.117	6.815.827.087
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.344.483.653	13.982.961.807
Cộng	133.181.469.080	138.160.381.748
13 Chi phí phải trả		
- Chi phí phải trả khác	21.486.994.866	12.029.248.858
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.080.001	2.140.553.041

- Kinh phí công đoàn	774.780.402	625.950.681
- Bảo hiểm xã hội	-	8.355.652
- Bảo hiểm y tế	-	173.825
- Bảo hiểm thất nghiệp	(144.075.548.475)	(1.720)
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	665.173.020	9.710.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	162.095.794.924	292.405.617.599
Cộng	19.470.479.872	89.263.312.051

15 Vay và nợ dài hạn

- Vay dài hạn	263.050.361.295	252.562.500.000
---------------	-----------------	-----------------

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
SDCK trước SDDK này	1.725.073.143.897	6.518.290.853	(3.051.331.258)	1.728.540.103.492
- Tăng vốn trong kỳ này	37.111.717.766	24.513.220.887	3.513.350.448	65.138.289.101
- Giảm vốn trong kỳ này				
Số dư cuối kỳ	1.762.184.861.663	31.022.565.729	462.019.190	1.793.669.446.582

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước	1.762.184.861.663	1.725.073.143.897
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	1.762.184.861.663	1.725.073.143.897

c Các quỹ của doanh nghiệp


- Quỹ đầu tư phát triển	31.022.565.729	6.509.344.842
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ dự hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	201.269.239.656	-
Cộng	232.291.805.385	6.509.344.842

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh


	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
1 Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	7.467.430.640.200	14.423.839.990.535
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.582.268.143	308.498.596.947
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
	7.609.012.908.343	14.732.338.587.482
2 DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	7.467.430.640.200	14.423.839.990.535
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	141.582.268.143	308.498.596.947
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
	7.609.012.908.343	14.732.338.587.482
3 Giá vốn hàng bán (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.767.918.910.987	14.523.788.610.680

- Giá vốn của thành phẩm đã bán	298.416.883.484	3.744.868.467
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	92.556.341.836	263.977.293.496
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	61.244.125.864	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	7.220.136.262.171	14.791.510.772.643
4 Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.543.588.606	143.269.158.949
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	156.104.062.651	324.446.545.646
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.598.021.817	19.208.490
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	228.245.673.074	467.734.913.085
5 Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	102.368.479.513	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.407.241.203	
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	114.775.720.716	
6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.641.693.992	36.191.714.204
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.641.693.992	36.191.714.204
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	367.458.890	
8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	47.164.890.106	1.130.226.452.160
Chi phí nhân công trực tiếp	58.492.452.023	65.307.962.740
Chi phí máy thi công		13.812.722.609
Chi phí nhân viên phân xưởng		16.075.836.962
Chi phí vật liệu		1.145.802.602
Chi phí dụng cụ sản xuất		3.164.298.729
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.191.626.645	8.021.864.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.324.336.424	62.616.768.909
Chi phí bằng tiền khác	59.774.066.192	10.032.855.418
Chi phí sản xuất chung		86.549.318.617
Cộng	222.947.371.390	354.632.890.977

Lập biểu


Tiên Thị Thủy An

Kế toán trưởng


Phạm Thị Băng Trang



Minh Quang